

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 347/2023/DS-PT

Ngày: 08.8.2023

V/v “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và
Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Ông Võ Bảo Anh

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 08 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 185/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 358/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn L (vắng mặt)

1.2. Bà Lê Thu H (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: A T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: bà Phan Nguyễn Hoa T, ông Nguyễn Sỹ B, bà Võ Thị Bích T1. Bà T có mặt, ông bà Sỹ B và Bích T1 vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Hùng C (vắng mặt)

2.2. Bà Nguyễn Ngọc Hồng X (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: A, đường A, KDC H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp cho ông C bà X: ông Trần Trọng N (là bị đơn)

2.3. Ông Trần Trọng N (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lý Trường G (vắng mặt)

3.2. Ông Lý Tuấn K (vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị P (vắng mặt)

Địa chỉ: 1 T, phường H, quận N, TP .

3.4. Văn phòng C1 (Nay là VPCC Nguyễn Thị Kim O) xin vắng mặt

Địa chỉ: B V, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ

3.5. Ngân hàng TMCP N1 (vắng mặt)

Địa chỉ: 3 V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ

4. Người kháng cáo: bà Lê Thu H và ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà H và ông L trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Nguồn gốc đất mà ông, bà sử dụng là vào năm 1994 ông, bà nhận chuyển nhượng từ ông Lý Văn X1 và con là Lý Văn H1 diện tích 4,5m x 16m, có bãi bồi 3,3m, có làm hợp đồng và có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường H. Ông H1 có vợ là Nguyễn Thị P và 03 người con Lý Công T2, Lý Trường G, Lý Tuấn K. Năm 1999, ông bà nhận chuyển nhượng thêm 01 phần diện tích đất ngang 2m, dài 18m cạnh phần đất đã nhận chuyển nhượng năm 1994 từ vợ chồng ông H1, bà P và người con là Lý Công T2, 02 người con còn lại là Lý Trường G và Lý Tuấn K khi đó còn nhỏ nên không ký. Hai bên có làm giấy viết tay, giá chuyển nhượng là 07 triệu đồng. Hiện nay, ông Lý Văn X1, ông Lý Văn H1 và ông Lý Công T2 đã chết. Ông, bà nhận chuyển nhượng và sử dụng đất ổn định từ đó đến nay. Khi ông bà đo đạc để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Võ Hùng C không chịu ký giáp ranh vì cho rằng bị lấn 0,9m nên phát sinh tranh chấp và đã được hòa giải ở phường nhưng không thành. Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu:

- Công nhận phần nhà đất khoảng 117m² tại thửa 392, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại số A T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của nguyên đơn.

- Buộc ông Võ Hùng C phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật theo quy định tại Điều 169 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà đất đối với toàn bộ phần diện tích nhà đất theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngày 16/9/2022, ông bà có đơn khởi kiện bổ sung, bổ sung người bị kiện là bà Nguyễn Ngọc Hồng X và ông Trần Trọng N, yêu cầu khởi kiện bổ sung là hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa ông Võ Hùng C, bà Nguyễn Ngọc Hồng X với ông Trần Trọng N số công chứng 304, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/01/2022 tại Văn phòng C1 (Nay là Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Kim O) với lý do trong thời gian Tòa án đang giải quyết tranh chấp mà các bên lại thực hiện việc chuyển nhượng nhà đất.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lần lượt các bị đơn có ý kiến như sau: Nguồn gốc đất bị đơn ông C sử dụng là nhận chuyển nhượng từ người thừa kế của ông Lý Văn H1 là ông Lý Trường G và Lý Tuấn K, bà Nguyễn Thị P vào năm 2010, phần đất thuộc thửa 308, tờ bản đồ số 66, diện tích 101,6m², trên đất có căn nhà cấp 4 giáp đất ông H bà L hiện nay. Trước khi nguyên đơn ông L khởi kiện, ông C có biết việc đất của mình bị thiếu ngang 0,9m, dài 13m nhưng chưa làm thủ tục khởi kiện do chưa có thời gian và cũng muốn thương lượng với phía nguyên đơn ông L, bà H. Đến tháng 01/2019, khi vợ chồng ông L làm đơn thưa ra Ủy ban phường thì ông C mới có tranh chấp với vợ chồng ông L phần hàng rào do vợ chồng ông L xây dựng, còn xây dựng hàng rào từ khi nào thì ông C không nắm rõ do ông C và gia đình không trực tiếp sinh sống tại đó. Lúc mua nhà thì ông C thấy không có hàng rào, sau đó hàng rào có bị di dời hay không thì ông C không nắm. Khi ông H1 làm thủ tục hợp thức hóa phần đất thì hộ ông L có ký giáp ranh, sau đó những người thừa kế của ông H1 mới chuyển nhượng lại cho ông C. Do đó, phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông L do một phần diện tích vợ chồng ông L đang sử dụng thuộc quyền sử dụng đất của ông đã nhận chuyển nhượng từ ông H1. Bị đơn ông C có yêu cầu phản tố buộc vợ chồng ông L trả lại phần diện tích mặt tiền ngang là 0,9m, dài 12,85m, theo bản trích đo địa chính thì diện tích là 5,8m².

Ngày 12/8/2022, bị đơn ông Võ Hùng C cho biết ngày 25/01/2022 ông và vợ là Nguyễn Ngọc Hồng X đã chuyển nhượng nhà đất cho ông Trần Trọng N, địa chỉ: khu V, phường T, quận T, TP .. Do đó, ông xin rút yêu cầu phản tố đối với ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thu H. Đồng thời, trong vụ tranh chấp này ông cũng không có ý kiến gì.

-Ông Trần Trọng N xác định ông nhận chuyển nhượng nhà đất từ ông C, bà X và hiện nay đang thế chấp đảm bảo nghĩa vụ vay tại Ngân hàng TMCP N1. Ông không đồng ý với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông C, bà X của nguyên đơn vì giao dịch giữa hai bên là tự nguyện và hợp pháp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt trình bày:

-Bà Nguyễn Thị P trình bày: Năm 1994, cha chồng bà là ông Lý Văn X1 và chồng bà là ông Lý Văn H1 bán cho vợ chồng ông L phần đất chiều ngang 4,5m chạy dài hết đất. Năm 1999, ông X1 chết, vợ chồng bà và con là Lý Công T2 bán tiếp cho vợ chồng ông L phần đất có chiều ngang 2m chạy dài hết đất. Khi bán thì có vợ chồng bà và con lớn là Lý Công T2 ký giấy tay bán. Lúc đó, Lý Tuấn K và Lý Trường G còn nhỏ nên không ký. Khi bán đất cho ông L thì chồng bà xây, ngăn lưới giữa hai nhà và phần hàng rào này tồn tại cho đến nay. Phần đất còn lại gia đình bà trực tiếp đi làm thủ tục để được cấp đất. Năm 2010, ông Hồ m. Hai con trai bà là K, G được công nhận quyền sử dụng đất do được thừa kế của ông H1. Bà và ông H1 đã ly hôn từ năm 2008. Đến năm 2010, bà và 02 con là K, G thỏa thuận chuyển nhượng lại phần đất cho ông C, bà ký hợp đồng chuyển nhượng với tư cách là người giám hộ của K. Sau khi thỏa thuận chuyển nhượng thì mọi thủ tục giấy tờ sang tên do ông C trực tiếp làm, ông C kêu ký giấy tờ gì thì bà và các con ký.

-Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2) xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 304, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/01/2022 giữa bên chuyển nhượng ông Võ Hùng C, bà Nguyễn Ngọc Hồng X với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Trọng N chứng nhận theo đúng quy định pháp luật. Tại thời điểm công chứng các bên có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và ký vào hợp đồng trước mặt công chứng viên. Đối với yêu cầu của các bên đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

-Ông Lý Trường G, ông Lý Tuấn K, Ngân hàng TMCP N1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

-Ủy ban nhân dân quận N có văn bản trình bày ý kiến: Yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, thống nhất với kết quả giải quyết của Tòa án.

*Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều xét xử và quyết định như sau:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Võ Hùng C đối với ông Nguyễn Văn L.

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thu H về việc:

- Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 5,8m² thuộc thửa 308 theo bản trích đo địa chính ngày 19/01/2021 do Trung tâm K1 lập.

- Yêu cầu buộc ông Võ Hùng C, bà Nguyễn Ngọc Hồng X phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật theo quy định tại Điều 169 Bộ luật dân sự.

- Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa ông Võ Hùng C, bà Nguyễn Ngọc Hồng X với ông Trần Trọng N số công chứng 304,

quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/01/2022 tại Văn phòng C1 (Nay là Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Kim O).

Đối với phần đất có diện tích 111,2m² thuộc thửa 73, tờ bản đồ số 66 theo bản trích đo địa chính ngày 19/01/2021 do Trung tâm K1 – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C lập và tài sản gắn liền với đất: Ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thu H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 31 tháng 3 năm 2023, bà H, ông L kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo
- Các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, tại phiên tòa, nguyên đơn nhận chuyển nhượng đất hai lần từ ông X1 và ông H1 chỉ 108m², phần bãi bồi không có chứng cứ chứng minh, nay sử dụng thực tế hơn so với diện tích chuyển nhượng là không phù hợp diện tích, tại biên bản xác nhận ranh khi ông H1 làm thủ tục cấp giấy thừa kế từ ông X1 thì nguyên đơn bà H ký xác nhận ranh cho ông H1 ngang 5,1m, nay xác định phần tranh chấp là của nguyên đơn thì bị đơn chỉ còn 4,2m là không đúng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất 117m² cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc chuyển nhượng đất từ ông C cho ông N, do xác định đất tranh chấp là của ông C nên việc chuyển nhượng đất cho ông N đúng theo quy định, các bên trong hợp đồng không ai tranh chấp nên yêu cầu hủy hợp đồng giữa ông C và ông N của nguyên đơn cũng không có cơ sở. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định. Đồng thời, phía bị đơn ông N có yêu cầu Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên tòa, thấy rằng quá trình xét xử phúc thẩm cũng kéo dài từ tháng 6/2023 đến nay gần 02 tháng ông N không yêu cầu Luật sư, nay tới ngày mở phiên

tòa yêu cầu Luật sư và Luật sư xin hoãn phiên tòa, xét lý do này không chính đáng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: xác định nguồn gốc phần đất các bên đang tranh chấp có diện tích $5,8m^2$ nằm giữa hai thửa 308 (của bị đơn ông C, bà X) và thửa 73 (của nguyên đơn) là của ông Lý Văn X1. Nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông X1 năm 1994 diện tích ngang 4,5m, dài 16m, tổng cộng $72m^2$. Tiếp theo năm 1999 nguyên đơn tiếp tục nhận chuyển nhượng thêm từ ông Lý Văn H1 (là con ông X1) diện tích ngang 2m dài 18m, tính ra $36m^2$ cấp đất đã nhận chuyển nhượng trước đó. Vậy qua hai lần chuyển nhượng xác định nguyên đơn đã nhận chuyển nhượng từ gia đình ông X1, ông Hồ t diện tích $108m^2$, hiện nay khi phát sinh tranh chấp thì diện tích thực tế nguyên đơn sử dụng là $111,2m^2$, nguyên đơn cho rằng phần đất bãi bồi $9m^2$ không có ghi trong hợp đồng chỉ thỏa thuận miệng với người chuyển nhượng nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi giấy chuyển nhượng năm 1994 thể hiện nguyên đơn chuyển nhượng $72m^2$ từ ông X1, năm 1999 chuyển nhượng thêm từ ông Hồ Cm² là $108m^2$, quá trình giải quyết cấp sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận diện tích này nên nguyên đơn xác định diện tích mình nhận chuyển nhượng từ gia đình ông X1 $117m^2$ là không có cơ sở, nguyên đơn cho rằng do hai lần chuyển nhượng thì chiều ngang trước nguyên đơn phải là 6,5m nhưng thực tế chỉ 5,6m là không đủ diện tích, về vấn đề này thấy rằng, nguyên đơn chuyển nhượng hai lần đất vào năm 1994 và 1999, trong khi ngày 25/10/2008 ông H1 tiến hành làm thủ tục cấp giấy đất (thừa kế từ ông X1) thì phía nguyên đơn là bà H ký giáp ranh chiều ngang trước cho ông H1 là 5,1m nghĩa là bà H xác nhận chiều ngang trước của ông H1 5,1m (ông H1 để thừa kế cho ông G và ông K, năm 2010 ông K và ông G chuyển nhượng cho bị đơn ông C), nếu như xác định phần ngang trước 0,9m cho nguyên đơn đủ 6,5m thì bị đơn ông C sẽ thiếu 0,9m là không phù hợp với sơ họa đất mà ông H1 làm thủ tục cấp giấy có sự thống nhất xác nhận ranh của nguyên đơn bà H. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp $5,8m^2$ của nguyên đơn và yêu cầu công nhận là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với nguyên đơn trong quá trình đăng ký quyền sử dụng đất, thấy rằng, do có tranh chấp về phần ranh giữa hai bên nên trong khi chưa xác định được ranh giới giữa hai bên thì tất nhiên phía bị đơn ông C không ký giáp ranh, và như trên nhận định có cơ sở xác định phần đất tranh chấp không thuộc nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền đi đăng ký quyền sử dụng đất theo diện tích thực tế mình đang sử dụng theo quy định, do đó, nguyên đơn cho rằng bị đơn ông C có hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất của ông là không đúng quy định nên yêu cầu không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với việc chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông C, bà X cho bị đơn ông N: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông C và bà X chuyển nhượng nhà đất cho ông Trần Trọng N. Thấy rằng, giữa các đương sự chỉ là tranh chấp phần ranh giới đất 5,8m², không phải tranh chấp quyền sử dụng hết thửa 308 và như trên nhận định xác định phần tranh chấp không phải của nguyên đơn, giữa ông C, bà X và ông N đã thực hiện giao dịch tự nguyện và đến thời điểm này không có tranh chấp gì về quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Văn phòng C1 cũng xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 304, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/01/2022 được chứng nhận theo đúng quy định pháp luật; Tại thời điểm công chứng các bên có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và ký vào hợp đồng trước mặt công chứng viên. Ông N cũng có ý kiến không đồng ý hủy hợp đồng nêu trên. Việc chuyển giao quyền sử dụng đất giữa ông C, bà X cho ông N không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của ông L, bà H đối với quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C, bà X với ông N của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng nên giữ nguyên bản án.

[4] Về chi phí thẩm định: giữ nguyên như án sơ thẩm

[5] Về phần án phí:

[5.1] Sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5.2] Phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:

-Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thu H.

-Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều.

- Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thu H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000890 ngày 03/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TPCT;
- TAND Q. Ninh Kiều;
- Chi Cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hà Thị Phương Thanh